

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công Ty CP Xuất nhập khẩu An Giang được thành lập từ việc chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước sang Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 5203000083 do Sở Kế hoạch và Đầu Tư tỉnh An Giang cấp ngày 27 tháng 12 năm 2007. Trong quá trình hoạt động có sự thay đổi về các đơn vị trực thuộc, ngành nghề kinh doanh của Công ty đã được chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5203000083 ngày 30 tháng 07 năm 2008, số 1600230737 ngày 24 tháng 04 năm 2009 và số 1600230737 ngày 30 tháng 12 năm 2009. Năm 2010, có thay đổi tên người đại diện Công ty đã được chứng nhận theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1600230737 ngày 11 tháng 03 năm 2010.

Theo giấy phép chứng nhận đăng ký kinh doanh, hoạt động chính của Công ty là xay xát thóc lúa, đánh bóng gạo; Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm (Doanh nghiệp tuân thủ quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, môi trường và quy định pháp luật hiện hành trong quá trình hoạt động); Sản xuất các loại bột, tinh bột,...; Sản xuất, kinh doanh bao bì; Xây dựng công trình dân dụng; Xây dựng công trình phi nhà ở; Xây dựng công trình công nghiệp; Mua bán xe có động cơ; Mua bán mô tô, xe máy; Mua bán phụ tùng cho xe có động cơ, xăng, dầu, mỡ; Bảo dưỡng và sửa chữa xe có động cơ; mua bán nhiên liệu động cơ; Mua bán nông, lâm sản nguyên liệu; Mua bán nông sản thô chưa chế biến (lông động vật, da chưa thuộc, sữa tươi, các loại rau củ hạt, tơ, len thô,...); Mua bán nông sản sơ chế; Mua bán lương thực; Mua bán thực phẩm; Mua bán trứng gia cầm (Doanh nghiệp tuân thủ quy định của pháp luật về thú y và các quy định khác có liên quan trong quá trình hoạt động); Mua bán các sản phẩm từ sữa; Mua bán đồ uống, rượu bia; Mua bán thuốc lá; Mua bán quần áo may sẵn, giày dép; Mua bán đồ giải trí gia đình và đồ điện gia dụng; Mua bán thiết bị thu hình; Mua bán các thiết bị thu thanh; Cung cấp dịch vụ mạng điện thoại di động (Doanh nghiệp tuân thủ quy định của pháp luật về Bưu chính viễn thông trong quá trình hoạt động); Mua bán gỗ các loại, đồ kim khí các loại, vật liệu xây dựng các loại; Mua bán máy nông ngư cơ và thiết bị phụ tùng của chúng.; Mua bán thiết bị, phụ tùng máy móc sử dụng trong lâm nghiệp và xây dựng; Mua bán thiết bị văn phòng, máy tính, phần mềm máy tính, thiết bị ngoại vi, vật tư ngành in và phụ tùng; Mua bán các thiết bị điện tử viễn thông, thiết bị điện tử điều khiển, thiết bị phát sóng, linh kiện điện thoại; Mua bán phân bón; Dịch vụ sửa chữa đồ dùng cá nhân và gia đình; Kinh doanh dịch vụ ăn uống; Vận tải hàng hoá đường bộ; Vận tải hàng hoá đường sông; Kinh doanh bất động sản (Doanh nghiệp phải đảm bảo trong suốt quá trình hoạt động, vốn chủ sở hữu không được thấp hơn 06 tỷ đồng); Tư vấn về phần cứng; Tư vấn phần mềm; Thiết kế trang Web; Dịch vụ mạng thông tin; Dịch vụ quản lý máy tính; Bảo dưỡng và sửa chữa máy tính, máy văn phòng; Các hoạt động liên quan đến máy tính; Dạy ngoại ngữ, tin học (Doanh nghiệp tuân theo quy định pháp luật có liên quan trong quá trình hoạt động); Xây dựng nhà ở.

Công ty có trụ sở chính tại Số 01 Ngõ Gia Tự, phường Mỹ Long, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang, Nước Cộng hòa XHCN Việt Nam. Công ty có 03 chi nhánh, 03 trung tâm, 03 xí nghiệp, 5 cửa hàng, 12 phân xưởng, 1 kho chi tiết như sau:

- Chi nhánh Công Ty CP Xuất nhập khẩu An Giang tại TP. Hồ Chí Minh tại Số 137 Trần Bình Trọng, P.2, Q.5, TP. Hồ Chí Minh.
- Chi nhánh Công Ty CP Xuất nhập khẩu An Giang tại Thoại Sơn tại ấp Tây Sơn, TT. Núi Sập, H. Thoại Sơn, tỉnh An Giang.
- Chi nhánh Công Ty CP Xuất nhập khẩu An Giang tại Long Xuyên tại khóm Thạnh An, phường Mỹ Thới, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang.
- Xí nghiệp Sản xuất Kinh doanh Gạo An Toàn tại ấp Thạnh An, phường Mỹ Thới. TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang.
- Xí nghiệp Sản xuất Bao bì, Vận tải tại số 8 Hùng Vương, phường Mỹ Long, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang.
- Xí nghiệp Phát triển Vùng Nguyên Liệu tại ấp Sơn Hòa, xã Vọng Đông, huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang.
- Kho Phân bón An Hòa tại xã An Hòa, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.
- Cửa hàng Bán xe Honda và Dịch vụ Long Xuyên (Head 1) tại số 02-04-06 Ngõ Gia Tự, phường Mỹ Long, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang.

- Cửa hàng bán xe Honda và Dịch vụ Châu Đốc (Head 2) tại đường Nguyễn Văn Thoại, phường Châu Phú, thị xã Châu Đốc, tỉnh An Giang.
- Cửa hàng Honda – ANGIMEX (Head 3) tại số 15/6A Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang.
- Cửa hàng bán xe Honda và Dịch vụ tại số 207 Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Bình, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang.
- Cửa hàng Thương mại – Dịch vụ ANGIMEX Thoại Sơn tại ấp Bắc Sơn, thị trấn Núi Sập, huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang.
- Trung tâm Kinh doanh Tổng hợp ANGIMEX tại khóm Thạnh An, phường Mỹ Thới, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang.
- Trung tâm Kinh doanh Honda – ANGIMEX tại số 15/6A Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang.
- Trung tâm Đào tạo ANGIMEX tại số 02 Ngô Gia Tự, phường Mỹ Long, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang.
- Phân xưởng quốc doanh I tại ấp Tây Sơn, thị trấn Núi Sập, huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang.
- Phân xưởng Thoại Hà tại ấp Bắc Sơn, thị trấn Núi Sập, huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang.
- Phân xưởng Bình Thành tại ấp Bình Thành, xã Thoại Giang, huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang.
- Phân xưởng Sơn Hòa tại ấp Sơn Hòa, xã Vọng Đông, huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang.
- Phân xưởng Chợ mới tại ấp Long Phú 2, xã Long Điền B, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang.
- Phân xưởng Đồng Lợi tại ấp An Hòa, xã An Hòa, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.
- Phân xưởng Châu Phú tại ấp Bình Nghĩa, thị trấn Cái Dầu, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang.
- Phân xưởng Bình Khánh tại khóm Bình Thới 1, phường Bình Khánh, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang.
- Phân xưởng Hòa An tại xã Hòa An, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang.
- Phân xưởng Chợ Vàm tại ấp Hòa Bình, xã Hòa Lạc, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang.
- Phân xưởng Châu Đốc tại Hương Lộ 4, ấp Châu Long 2, phường Châu Phú B, thị xã Châu Đốc, tỉnh An Giang.
- Phân xưởng Hòa Lạc tại ấp Hòa Bình, xã Hòa Lạc, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang.

Vốn điều lệ của Công ty là 58.285.000.000 đồng. Chi tiết vốn góp đến ngày 31/12/2010 như sau:

ĐỐI TƯỢNG	SỐ TIỀN (VND)	TỈ LỆ(%)
Vốn góp Ngân sách Nhà nước	17.088.500.000	29,32
Vốn góp từ các tổ chức, cá nhân bên ngoài Công ty	37.977.500.000	65,16
Vốn góp của cán bộ công nhân viên Công ty	3.219.000.000	5,52
CỘNG	58.285.000.000	100,00

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2010, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 290 người, trong đó số nhân viên quản lý là 29 người.

2. KỲ TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn, khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các giao dịch ngoại tệ

Trong năm, các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

Vào thời điểm cuối năm tài chính, các khoản mục tiền tệ (tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu, nợ phải trả) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào thời điểm cuối năm và được trình bày trong khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trên Bảng cân đối kế toán dựa theo Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009.

4.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá hàng tồn kho và đảm bảo giá trị được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền cuối tháng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho số lỗ ước tính phát sinh khi giá gốc vượt quá giá trị có thể thực hiện được của hàng tồn kho vào ngày kết thúc năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào khoản mục giá vốn hàng bán trong năm tài chính.

4.5 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới TSCĐ được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình và khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với qui định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian sử dụng ước tính của các tài sản cho mục đích tính toán này như sau:

LOẠI TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	THỜI GIAN (NĂM)
TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH	
- Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 – 25
- Máy móc thiết bị	05 – 08
- Phương tiện vận tải	08 – 10
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 05
- Tài sản cố định khác	05
TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH	
- Quyền sử dụng đất	50
- Phần mềm máy vi tính	03
- Giấy phép nhượng quyền	05

4.6 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát là giá trị vốn góp được các bên tham gia liên doanh thống nhất và chấp thuận trong biên bản góp vốn.

Công ty ghi nhận các khoản đầu tư dài hạn theo giá gốc. Khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán ngắn hạn giảm xuống thấp hơn giá gốc, thì công ty tiến hành lập dự phòng giảm giá đầu tư này.

4.7 Chi phí đi vay và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Không có vốn hóa chi phí đi vay.

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn tiền thuê mặt bằng được phân bổ theo thời hạn thuê.

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu là giá trị của công cụ xuất dùng được phân bổ 50% vào chi phí, phần còn lại chờ đến khi hủy công cụ đó mới hạch toán vào chi phí.

4.9 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Nợ phải trả được ghi nhận khi có đủ điều kiện chắc chắn là Công ty sẽ phải dùng một lượng tiền chi ra để trang trải cho những nghĩa vụ hiện tại và khoản nợ phải trả đó phải xác định một cách đáng tin cậy.

4.10 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm 2010, nhưng chưa được thực chi trong năm 2010, bao gồm chi phí trích trước lãi vay dự trả và chi phí dự phòng phải trả. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch trong năm tài chính.

4.11 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn

Công ty trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn theo các tỷ lệ như sau:

- Bảo hiểm xã hội được trích trên tiền lương cơ bản và đưa vào chi phí là 16% và 6% trừ vào quỹ lương người lao động.
- Bảo hiểm y tế được trích trên tiền lương cơ bản và đưa vào chi phí là 3% và 1,5% trừ vào quỹ lương người lao động
- Bảo hiểm thất nghiệp được trích 1% lương cơ bản và 1% trừ vào quỹ lương người lao động.
- Kinh phí công đoàn được trích trên tổng quỹ tiền lương là 2%



4.12 Vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: phản ánh số vốn thực tế đã góp bằng tiền, bằng tài sản tại thời điểm góp vốn.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: phản ánh kết quả kinh doanh (lợi nhuận, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp của năm này.

4.13 Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận như sau:

- Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu cung cấp dịch vụ: thỏa mãn đầy đủ 4 điều kiện:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán. Doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ và được khách hàng xác nhận;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

4.14 Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay, trả lãi tiền gửi tiết kiệm của cán bộ công nhân viên, chi phí ngân hàng, lỗ do bán ngoại tệ, lỗ chênh lệch tỷ giá ... Trong đó chi phí lãi tiền vay là gồm lãi vay phải trả trong kỳ của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty.

4.15 Quỹ lương

Trong năm 2010, Công ty đã trích quỹ lương đưa vào chi phí theo đơn giá tiền lương đã được Hội đồng quản trị thông qua ngày 9 tháng 03 năm 2010 và nghị quyết số 828/NQ-HĐQT ngày 03 tháng 12 năm 2010.

4.16 Thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Thuế suất thuế GTGT đối với hàng hóa bán ra của Công ty:

Lúa giống không chịu thuế GTGT.

Sản phẩm gạo được xuất khẩu thuế suất là 0%.

Sản phẩm gạo, cám, phân bón được bán nội địa, thuế suất thuế GTGT là 5%.

Xe máy, phụ tùng các loại, thuế suất thuế GTGT là 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp

dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Các báo cáo thuế của Công ty được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định thuế đối với các nghiệp vụ khác nhau có thể được hiểu theo nhiều khía cạnh khác nhau. Do vậy, các số liệu thuế thể hiện trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

4.17 Tái phân loại

Một số tài khoản trong báo cáo tài chính của năm 2009 đã được tái phân loại cho phù hợp với sự trình bày trong năm 2010 theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009.



5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

		31/12/2010	01/01/2010
		VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	(i)	1.353.893.660	401.385.068
Tiền gửi ngân hàng	(ii)	1.256.696.217	48.056.981.531
Các khoản tương đương tiền	(iii)	643.210.352.787	385.914.449.800
Cộng		645.820.942.664	434.372.816.399

(i) Chi tiết số dư tiền mặt tại quỹ vào ngày 31/12/2010 bao gồm:

		Nguyên tệ	VND
Ngoại tệ	41,00 #		775.455
Đô la Mỹ (USD)	41,00 #		775.455
Đồng Việt Nam (VND)			1.353.118.205
Cộng			1.353.893.660

(ii) Chi tiết số dư tiền gửi ngân hàng vào ngày 31/12/2010 bao gồm:

		Nguyên tệ	VND
Ngoại tệ	18.635,63 #		352.862.337
Đô la Mỹ (USD)	18.635,63 #		352.862.337
Đồng Việt Nam (VND)			903.833.880
Cộng			1.256.696.217

(iii) Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn đáo hạn có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các ngân hàng. Chi tiết như sau:

		Nguyên tệ	VND
Ngoại tệ			228.620.352.787
Đô la Mỹ (USD)	8.975.000,00 #		169.914.700.000
- Ngân hàng TMCP An Bình - CN Cần Thơ	1.600.000,00 #		30.291.200.000
- Ngân hàng TMCP Liên Việt – CN An Giang	220.000,00 #		4.165.040.000
- Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam- CN An Giang	7.155.000,00 #		135.458.460.000
EURO	2.216.205,67 #		58.705.652.787
- Ngân hàng XNK Việt Nam - CN An Giang	2.216.205,67 #		58.705.652.787
Đồng Việt Nam (VND)			414.590.000.000
- Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN An Giang			197.400.000.000
- Ngân hàng Phát Triển Nhà Đồng Bằng Sông Cửu Long – CN An Giang			100.560.000.000
- Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam - CN An Giang			7.550.000.000
- Ngân hàng TMCP Liên Việt – CN An Giang			13.500.000.000
- Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam – CN An Giang			19.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương – CN An Giang			33.700.000.000
- Ngân hàng Sacombank – CN An Giang			13.200.000.000
- Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam- CN An Giang			29.680.000.000
Cộng			643.210.352.787

5.2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

		31/12/2010	01/01/2010
		VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		-	-
Đầu tư ngắn hạn khác	(i)	41.770.000.000	
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		-	-
Cộng		41.770.000.000	-

(i) Đây là số tiền Công ty gửi tiết kiệm tại Ngân hàng Phát Triển Nhà Đồng Bằng Sông Cửu Long - CN An Giang kỳ hạn 6 tháng với lãi suất 11,2%/năm

5.3. Các khoản phải thu

		31/12/2010	01/01/2010
		VND	VND
Phải thu khách hàng	(i)	80.122.670.424	87.073.414.065
Trả trước cho người bán	(ii)	5.702.822.717	6.476.355.025
Các khoản phải thu khác	(iii)	9.368.345.679	114.954.735.758
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(iv)	(450.170.000)	(575.152.500)
Cộng		94.743.668.820	207.929.352.348

(i) Chi tiết phải thu khách hàng tại 31/12/2010 như sau:

	Nguyên tệ		VND
Lương thực			72.611.906.768
Ngoại tệ	3.778.630,11	#	71.537.031.070
Đô la Mỹ (USD)	3.778.630,11	#	71.537.031.070
- Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	3.527.169,41	#	66.776.371.270
- Balmain Trading Ltd	12.540,00	#	237.413.100
- C.P Intertrade Co.Ltd	113.232,00	#	2.143.708.232
- Song Agriculture Trading Company	27.225,00	#	515.423.700
- Walong Marketing Inc	98.463,70	#	1.864.114.768
Đồng Việt Nam (VND)			1.074.875.698
- Liên hiệp HTX Thương mại TP.HCM			359.627.998
- Công ty TNHH LD Sabmiller Việt Nam			559.998.200
- Công ty TNHH Khải Lộc Thiên Phúc			74.850.000
- Các khách hàng khác			80.399.500
Kinh doanh Honda			1.326.375.955
- Công ty Honda Vĩnh Phúc			235.967.078
- Khách hàng Cửa hàng Honda Angimex 3			544.303.000
- Khách hàng Cửa hàng Honda Long Xuyên			311.957.000
- Khách hàng lẻ xe trả góp			108.743.877
- Các khách hàng khác			125.405.000

	Nguyên tệ	VND
Kinh doanh Phân bón		5.632.932.701
- Nông dân mua phân trả chậm 2010		170.064.500
- Nông dân mua phân trả chậm vụ Đông Xuân 2011		2.911.120.001
- Nông dân mua phân trả chậm vụ 3 – 2010		248.625.000
- Cửa hàng Vật Tư Nông Nghiệp Đức Thành		380.150.000
- Cửa hàng Vật Tư Nông Nghiệp Hai Nôm		494.500.000
- Lê Thành Khoảnh		532.921.000
- Cửa hàng Vật Tư Nông Nghiệp Mai Ân Nghĩa		270.000.000
- Đại lý Vật Tư Nông Nghiệp Sơn Thành		106.600.000
- Cửa hàng Vật Tư Nông Nghiệp Phước Hưng		215.000.000
- Các khách hàng khác		303.952.200
Lĩnh vực khác		551.455.000
- Khách Hàng - PX Ba Thê		153.680.000
- Cửa hàng ĐTDĐ Chín Cường		102.850.000
- Cửa Hàng ĐTDĐ Ngọc Phương		238.275.000
- Cửa Hàng ĐTDĐ Hoàng Long		56.650.000
Cộng		80.122.670.424

(ii) **Chi tiết trả trước cho người bán tại 31/12/2010 như sau:**

	VND
Lương thực	5.598.797.379
- Công ty CP Tư vấn GD&VH – Truyền thông Hà Thành	11.000.000
- Công ty TNHH Cơ Khí Công Nông Nghiệp Bùi Văn Ngọ	2.715.561.750
- Công ty CP Đầu tư Xây Dựng Việt Mỹ	309.187.000
- Công ty TNHH Tư vấn xây dựng KT	210.471.100
- Hợp tác xã vận tải Phú Thuận	148.474.350
- Công ty TNHH Tư vấn thiết kế Atec	17.426.000
- DNTN Hùng Phát	25.000.000
- DNTN Xây dựng MK	456.000.000
- Công ty TNHH MTV Huy Mỹ	14.850.000
- Công ty TNHH Tư Vấn Thiết Kế & ĐTXD Dấu Ấn	33.761.000
- Hợp tác Xã Vận Tải Thủy Khánh Hòa	37.000.000
- Công ty TNHH Sản Xuất Kinh Doanh Dịch Vụ Vũ Nam Hải	1.437.302.351
- Công ty CP Tư Vấn – Đầu Tư Xây Dựng Thuận Thành Tiến	168.000.000
- Khách hàng khác	14.763.828
Kinh doanh Honda	104.025.338
- Công ty Honda Vĩnh Phúc	104.025.338
Cộng	5.702.822.717

(iii) Chi tiết các khoản phải thu ngắn hạn khác tại 31/12/2010 như sau:

	VND
Ứng tiền chuyển quyền sử dụng đất	100.000.000
Ứng tiền hỗ trợ di dời giải phóng mặt bằng	3.797.292.000
Tiền lãi dự thu của các khoản tiền gửi tại các ngân hàng	5.471.053.679
Cộng	9.368.345.679

(iv) Chi tiết dự phòng phải thu khó đòi tại 31/12/2010 như sau:

	Nợ khó đòi	Tỷ lệ trích lập	VND
Cửa hàng ĐTDĐ Chín Cường	102.850.000	100%	102.850.000
Cửa hàng ĐTDĐ Hoàng Long	56.650.000	100%	56.650.000
Cửa hàng ĐTDĐ Ngọc Phương	238.275.000	100%	238.275.000
Công ty TNHH Khải Lộc Thiên Phúc	74.850.000	70%	52.395.000
Cộng	472.625.000		450.170.000

5.4. Hàng tồn kho

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	15.828.621.431	29.761.393.489
Công cụ, dụng cụ	720.109.005	492.435.680
Thành phẩm	136.189.908.164	146.366.406.798
Hàng hoá	38.089.251.520	54.151.178.542
Hàng gửi bán	30.669.840.017	52.457.441.721
Cộng	221.497.730.137	283.228.856.230

5.5. Tài sản ngắn hạn khác

		31/12/2010	01/01/2010
		VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	(i)	146.813.332	129.205.003
Thuế GTGT được khấu trừ		12.701.452.653	-
Tài sản ngắn hạn khác	(ii)	535.736.424	387.865.301
Cộng		13.384.002.409	517.070.304

(i) Đây là tiền thuê mặt bằng của cửa hàng Honda Châu Đốc

(ii) Đây là số tiền tạm ứng của cán bộ công nhân viên Công ty.



5.6. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P. tiện VT, thiết bị TD	Dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYỄN GIÁ						
Số dư đầu năm	45.839.908.766	37.446.490.052	4.108.007.143	1.901.707.360	100.000.000	89.396.113.321
- Mua trong năm	1.273.240.989	9.653.995.176	2.721.430.564	1.362.140.182	-	15.010.806.911
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(87.442.591)	(645.942.486)	-	(17.343.560)	(100.000.000)	(850.728.637)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	47.025.707.164	46.454.542.742	6.829.437.707	3.246.503.982	-	103.556.191.595

GIÁ TRỊ HAO MÒN

Số dư đầu năm	27.222.794.261	21.268.013.317	1.684.230.232	1.403.577.510	100.000.000	51.678.615.320
- Khấu hao trong năm	2.752.453.196	4.252.152.904	596.459.022	261.439.948	-	7.862.505.070
- Tặng khác (*)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐSĐT	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(71.400.998)	(635.934.999)	-	(17.343.560)	(100.000.000)	(824.679.557)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	29.903.846.459	24.884.231.222	2.280.689.254	1.647.673.898	-	58.716.440.833

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày đầu năm	18.617.114.505	16.178.476.735	2.423.776.911	498.129.850	-	37.717.498.001
Tại ngày cuối năm	17.121.860.705	21.570.311.520	4.548.748.453	1.598.830.084	-	44.839.750.762

Nguyên giá của tài sản cố định khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 19.093.581.763 đồng.

Tổng giá trị tài sản dùng để thế chấp với giá trị còn lại 838.371.264 đồng.

5.7. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử Dụng đất VND	Giấy phép nhượng quyền VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại ngày 01/01/2010	13.280.084.785	315.140.000	80.200.000	13.675.424.785
- Mua trong năm	270.000.000	-	-	270.000.000
- Tăng khác	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2010	13.550.084.785	315.140.000	80.200.000	13.945.424.785
GIÁ TRỊ HAO MÒN				
Số dư tại ngày 01/01/2010	411.839.347	309.887.667	58.719.005	780.446.019
- Khấu hao trong năm	108.136.877	5.252.333	21.480.995	134.870.205
- Tăng khác	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2010	519.976.224	315.140.000	80.200.000	915.316.224
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2010	12.868.245.438	5.252.333	21.480.995	12.894.978.766
Tại ngày 31/12/2010	13.030.108.561	-	-	13.030.108.561

Tài sản khấu hao hết vẫn còn sử dụng là 395.340.000 VND

5.8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

		31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Đầu tư vào công ty con		-	-
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	(i)	156.982.262.602	6.701.148.000
Đầu tư dài hạn khác	(ii)	2.260.573.075	1.260.573.075
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		-	-
Cộng		159.242.835.677	7.961.721.075

(i) Chi tiết khoản góp vốn đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát như sau:

	Tỷ lệ nắm giữ (%)		Giá trị khoản đầu tư (VND)	
	31/12/2010	01/01/2010	31/12/2010	01/01/2010
Công ty ANGIMEX-KITOKU	32,96	32,96 (*)	2.951.148.000	2.951.148.000
Công ty TNHH TM Sài Gòn-An Giang	25,00	25,00 (**)	4.031.114.602	3.750.000.000
Công ty CP Đầu tư Phát triển Vĩnh Hội	25,00	- (***)	150.000.000.000	-
			156.982.262.602	6.701.148.000

(*) Công ty đã góp 236.000 USD tương đương 2.951.148.000 VND (trong đó góp bằng tiền mặt 120.000 USD và quyền sử dụng đất tương ứng 116.000 USD) để thành lập Công ty ANGIMEX-KITOKU. Công ty này được đặt tại khóm Thạnh An, phường Mỹ Thới, TP. Long Xuyên và hoạt động chính trong lĩnh vực sản xuất lúa gạo đặc sản và các sản phẩm chế biến từ gạo để xuất khẩu.

(**) Công ty đã góp 3.750.000.000 VND để thành lập Công ty TNHH Thương Mại Sài Gòn - An Giang. Bên cạnh đó, Công ty được hưởng cổ tức từ lợi nhuận được chia 281.114.602 đồng. Số tiền này được giữ lại để tăng vốn điều lệ cho Công ty TNHH TM Sài Gòn-An Giang. Công ty này được đặt tại số 12 Nguyễn Huệ, phường Mỹ Long, TP. Long Xuyên và hoạt động trong các lĩnh vực sau: mua bán nông, lâm sản nguyên liệu, động vật sống, lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc Lào; đồ dùng cá nhân và gia đình; máy móc thiết bị, phụ tùng thay thế; quảng cáo trưng bày giới thiệu hàng hóa; kinh doanh dịch vụ nhà hàng; kinh doanh các dịch vụ du lịch; kinh doanh khu vui chơi, giải trí; dịch vụ trông giữ xe; rửa xe...

(***) Công ty đã góp 150.000.000.000 VND để mua 4.500.000 cổ phần phổ thông của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Vĩnh Hội theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 101/06/09 được ký kết vào ngày 08 tháng 06 năm 2009 với tổng trị giá hợp đồng là 150 tỷ.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0305314709 do sở kế hoạch và đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh, Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Vĩnh Hội có vốn điều lệ 180 tỷ đồng. Trụ sở chính tại số 1-5 Trần Hưng Đạo, phường Nguyễn Thái Bình, Quận I, TP HCM. Ngành nghề kinh doanh chủ yếu là kinh doanh bất động sản, nhà hàng ăn uống, mua bán vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất, lương thực thực phẩm, bia, rượu... Hiện tại, Công ty đang trong giai đoạn xây dựng cơ bản.

(ii) Đây là khoản Công ty đầu tư mua chứng khoán dài hạn khác tại các đơn vị. Chi tiết các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn này tại ngày 31/12/2010 như sau:

	Mệnh giá	Số lượng	VND
Ngân hàng Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	10.000	113.893	1.150.623.075
Công ty CP Docitrans	10.000	100.000	1.000.000.000
Hợp tác xã Nông nghiệp Trường Thạnh	100.000	600,00	60.000.000
Hợp tác xã Nông nghiệp Tân Mỹ Hưng	150.000	133,00	19.950.000
Hợp tác xã Nông nghiệp Thọ Mỹ Hưng	120.000	250,00	30.000.000
Cộng			2.260.573.075

5.9. Tài sản dài hạn khác

		31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Chi phí trả trước dài hạn	(i)	535.748.175	1.141.620.063
Tài sản dài hạn khác	(ii)	256.700.000	286.700.000
Cộng		792.448.175	1.428.320.063

(i) Chi tiết chi phí trả trước dài hạn tại ngày 31/12/2010 như sau:

	VND
Công trình cải tạo mở rộng cửa hàng Angimex 3	310.120.673
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	225.627.502
Cộng	535.748.175

(ii) Tài sản dài hạn khác chủ yếu là ký cược, ký quỹ dài hạn

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
- Trung tâm điện thoại di động CDMA	5.700.000	25.700.000
- Công ty Honda Việt Nam - Vĩnh Phúc	250.000.000	250.000.000
- Các đối tượng khác	1.000.000	11.000.000
Cộng	256.700.000	286.700.000

5.10. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Vay ngắn hạn	755.488.714.052	536.472.900.864
- Vay tại các Ngân hàng	(i) 743.450.834.677	523.046.516.750
- Vay cá nhân bên ngoài	(ii) 12.037.879.375	13.426.384.114
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	755.488.714.052	536.472.900.864

(i) Bao gồm các khoản vay như sau:

	Nguyên tệ	VND
Ngoại tệ		111.395.472.945
Đô la Mỹ (USD)	1.600.000,00	# 30.291.200.000
- Ngân hàng TMCP An Bình – CN Cần Thơ	(a) 1.600.000,00	# 30.291.200.000
EURO	3.058.779,25	# 81.104.272.945
- Ngân hàng ANZ	(b) 2.291.319,54	# 60.774.831.561
- Ngân hàng HSBC	(c) 767.459,71	# 20.329.441.384
Việt Nam đồng (VND)		632.055.361.732
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN An Giang	(d)	164.431.738.700
- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển – CN An Giang	(e)	133.996.108.500
- Ngân hàng XNK Việt Nam - CN An Giang	(f)	10.160.000.000
- Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC	(g)	37.400.000.000
- Ngân hàng TMCP Liên Việt – CN An Giang	(h)	100.000.000.000
- Ngân hàng NN &PT Nông Thôn – CN An Giang	(i)	19.590.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – CN An Giang	(j)	152.037.514.532
- Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - CN An Giang	(k)	14.440.000.000
Cộng		743.450.834.677

(a) Đây là khoản vay tại Ngân hàng TMCP An Bình - CN Cần Thơ được ký kết ngày 22 tháng 6 năm 2010.

- Hạn mức tín dụng: 6.000.000 USD
- Lãi suất: theo lãi suất từng lần giải ngân
- Thời hạn vay: từ ngày 22/6/2010 đến 22/6/2011
- Mục đích vay: Bổ sung vốn thu mua gạo dự trữ xuất khẩu
- Hình thức đảm bảo tiền vay:

Thế chấp hàng tồn kho tại 15 chi nhánh của công ty CP XNK An Giang tại tỉnh An Giang theo hợp đồng thế chấp tài sản 0040/10/TC/III

(b) Đây là khoản vay tại Ngân hàng ANZ

- Hạn mức tín dụng: theo các tiện ích tín dụng tuần hoàn ngắn hạn không cam kết quy định cho từng thời kỳ
- Lãi suất: Theo lãi suất Ngân hàng ANZ thông báo theo từng thời điểm giải ngân
- Thời hạn vay: 12 tháng
- Mục đích vay: Bổ sung vốn thu mua nguyên vật liệu cung ứng cho các hợp đồng xuất khẩu
- Hình thức đảm bảo tiền vay: tín chấp

(c) Đây là khoản vay tại Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC theo Thư đề nghị cung cấp tiện ích tín dụng được ký kết vào ngày 16 tháng 04 năm 2010

- Hạn mức hỗn hợp
- Từ tháng 2 đến tháng 9 hằng năm là 140.000.000.000 đồng hoặc tương đương bằng USD
- Từ tháng 10 đến tháng 1 hằng năm là 100.000.000.000 đồng hoặc tương đương bằng USD
- Ngân hàng đã giải ngân bằng Đồng Euro (EUR)
- Lãi suất: theo lãi suất cho vay cơ bản VND hoặc USD của từng thời hạn tương ứng cộng với 1,75%/năm.
- Thời hạn vay: 12 tháng
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh gạo xuất khẩu
- Hình thức đảm bảo tiền vay: Công ty đồng ý thế chấp hàng hóa trong kho và các khoản phải thu từ tất cả các bên có liên quan với tổng giá trị ít nhất 140 tỷ đồng.

(d) Đây là khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công Thương – CN An Giang theo hợp đồng số 58/2010/HĐTD-CNAG-KHDN ngày 24 tháng 09 năm 2010

- Hạn mức tín dụng: 150.000.000.000VNĐ
- Lãi suất: được điều chỉnh theo thông báo lãi suất của Ngân hàng TMCP Công Thương – CN An Giang từng thời kỳ
- Thời hạn vay: từ ngày ký kết đến 30/09/2011
- Mục đích vay: Chi phí mua gạo dự trữ xuất khẩu
- Hình thức đảm bảo tiền vay: tín chấp

(e) Đây là khoản vay tại Ngân hàng Đầu tư & Phát triển An Giang – CN An Giang theo hợp đồng số 01/2010/HĐ ngày 20 tháng 04 năm 2010

- Hạn mức tín dụng: 150.000.000.000VNĐ
- Lãi suất: được điều chỉnh theo thông báo lãi suất của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển – CN An Giang từng thời kỳ
- Thời hạn vay: từ ngày ký kết đến 31/03/2011
- Mục đích vay: Bổ sung vốn thu mua chế biến xuất khẩu gạo
- Hình thức đảm bảo tiền vay:

Thế chấp tài sản là hàng tồn kho lúa, gạo với giá trị tối thiểu là 60 tỷ đồng. Trường hợp giá trị tài sản nêu trên tại thời điểm định giá lại thấp hơn 60 tỷ đồng thì công ty phải bổ sung thêm phần tài sản thế chấp là công nợ của công ty.

Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi của bên vay tại Ngân hàng và tại các tổ chức tín dụng khác.

Nguồn thanh toán Công ty thụ hưởng từ hợp đồng xuất khẩu hoặc hợp đồng ủy thác.

(f) Đây là khoản vay tại Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam - CN An Giang theo hợp đồng số 1502-LAV-201000575 được ký kết ngày 07 tháng 06 năm 2010.

- Hạn mức tín dụng: 80.000.000.000 đồng hoặc ngoại tệ tương đương
- Lãi suất: theo lãi suất EIB công bố tại thời điểm giải ngân
- Thời hạn vay: 12 tháng
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động thu mua gạo

- Hình thức đảm bảo tiền vay: Công ty cam kết dùng hàng hóa lưu kho và nguồn thu từ xuất khẩu để đảm bảo khả năng trả nợ cho Eximbank

(g) Đây là khoản vay tại Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC theo Thư đề nghị cung cấp tiện ích tín dụng được ký kể ngày 16 tháng 04 năm 2010

- Hạn mức hỗn hợp: 140.000.000.000 đồng
- Từ tháng 2 đến tháng 9 hằng năm: 140.000.000.000 VNĐ
- Từ tháng 10 đến tháng 1 hằng năm: 100.000.000.000 VNĐ
- Lãi suất: theo lãi suất cho vay cơ bản của VND hoặc USD của thời hạn tương ứng cộng với 1,75%/năm
- Thời hạn vay: tối đa 12 tháng theo từng tiện ích tín dụng
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động
- Hình thức đảm bảo tiền vay: Công ty đồng ý thế chấp hàng hóa trong kho và các khoản phải thu từ tất cả các bên có liên quan với tổng giá trị ít nhất 140 tỷ đồng và hợp đồng bảo hiểm/ giấy chứng nhận bảo hiểm hàng hóa trong kho cùng với thư xác nhận chuyển nhượng quyền thụ hưởng theo hợp đồng bảo hiểm được chúng tôi chấp nhận với giá ít nhất 70 tỷ đồng.

(h) Đây là khoản vay tại Ngân hàng TMCP Liên Việt - CN An Giang theo hợp đồng số 032/2010/AG/HĐTD-Lienvietbank ngày 7/6/2010

- Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 đồng
- Lãi suất: theo lãi suất ngân hàng Liên Việt công bố tại thời điểm giải ngân
- Thời hạn vay: 12 tháng(từ 7/6/2010 đến 7/6/2011)
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động
- Hình thức đảm bảo tiền vay: tín chấp

(i) Đây là khoản vay tại Ngân hàng NN& PTNT Việt Nam - CN An Giang theo HĐ số 87/2010/HĐTD ngày 26/7/2010

- Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 đồng
- Lãi suất: theo lãi suất ngân hàng NN& PTNT công bố tại thời điểm giải ngân
- Thời hạn vay: 12 tháng(từ 26/7/2010 đến 26/7/2011)
- Mục đích vay: Dự trữ lương thực xuất khẩu và kinh doanh lương thực
- Hình thức đảm bảo tiền vay: tín chấp

(j) Đây là khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN An Giang theo HĐ số 22/2010/VCB/AG ngày 22/1/2010

- Hạn mức tín dụng: 350.000.000.000 đồng
- Lãi suất: theo lãi suất VCB công bố tại thời điểm giải ngân
- Thời hạn vay: không quá 6 tháng của từng lần nhận nợ
- Mục đích vay: Kinh doanh lương thực
- Hình thức đảm bảo tiền vay: tín chấp

(k) Đây là khoản vay tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN An Giang theo HĐ số 0061/HĐTG2-VIB621/10 ngày 27/12/2010

- Hạn mức tín dụng: 14.400.000.000 đồng
- Lãi suất: theo lãi suất VIB công bố tại thời điểm giải ngân
- Thời hạn vay: không quá 7 ngày, kể từ ngày nhận nợ đầu tiên
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động thu mua gạo chế biến xuất khẩu
- Hình thức đảm bảo tiền vay: thế chấp
- + Thế chấp khoản tiền gửi 15.200.000.000 VND cầm cố tại VIB



(ii) Đây là số tiền công ty vay tín chấp cán bộ công nhân viên với lãi suất 12%/năm từ tháng 01 năm 2010 đến hết tháng 04 năm 2010 và lãi suất 12,72%/năm từ tháng 05 năm 2010 đến 30 tháng 11 năm 2010. Từ ngày 01 tháng 12 năm 2010 lãi suất 15,96%.

5.11. Phải trả người bán

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Lương thực	5.914.910.592	278.590.356
Kinh doanh Honda	2.988.385.541	806.391.090
Khách hàng khác	2.216.280.000	1.720.726.017
Cộng	(i) 11.119.576.133	2.805.707.463

(i) Chi tiết phải trả người bán tại 31/12/2010 như sau:

	31/12/2010
	VND
Lương thực	5.914.910.592
- Công ty CP Cơ Khí Chế Tạo Máy Long An	40.180.000
- Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam	600.848.410
- Công ty CP Dịch Vụ Hàng Hải	57.988.686
- Công ty TNHH SX TM Thảo Minh Châu	128.836.290
- Công ty CP XLCK & LTTP Long An	42.755.000
- Công ty TNHH Cân Điện Tử Thuận Cường	970.200.000
- Công ty TNHH Cơ Khí - Xây Dựng Đoàn Kết	441.675.500
- Công ty Xây lắp An Giang	335.808.000
- DNTN TMDV Tin học T&D	20.250.000
- Cơ Sở Vạn Xuân	58.200.000
- Trung Tâm Công Nghệ Thông Tin	2.132.479.954
- Công ty TNHH Cơ khí Kiên Giang	974.682.500
- Cửa hàng VLXD Đức Hùng	27.626.000
- Các khách hàng khác	83.380.252
Kinh doanh Honda	2.988.385.541
- Chi nhánh Công ty Honda TP.HCM	2.988.385.541
Khách hàng khác	2.216.280.000
- Tiền thuê đất kho 1 - Long Xuyên	2.195.880.000
- Văn phòng UBND Tỉnh An Giang	20.400.000
Cộng	11.119.576.133

5.12. Người mua trả tiền trước

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Kinh doanh lương thực	19.524.291.292	9.135.192.304
Cộng	(i) 19.524.291.292	9.135.192.304

(i) Chi tiết người mua trả tiền trước tại 31/12/2010 như sau:

	Nguyên tệ	VND
Kinh doanh lương thực		19.524.291.292
Ngoại tệ (USD)	201.373,80 #	3.812.408.791
- Cedicom – Libreville	2.500,00 #	47.330.000
- Chewy International Foods	108.404,50 #	2.052.314.004
- Gan Hup Lee (1999) Pte.Ltd	59.447,89 #	1.125.467.453
- Nidera (Suisse) S.A	7.883,43 #	149.249.097
- Par Investments Pte Ltd	7.670,00 #	145.208.440
- PowerLife International Ltd	878,54 #	16.632.519
- PSC Corporation LTD	11.314,44 #	214.204.978
- Seng kang Trading Enterprise	3.275,00 #	62.002.300
Đồng Việt Nam (VND)		15.711.882.501
- Công ty TNHH XK Mễ Cốc Toàn Cầu		703.125.000
- Công ty TNHH Ánh Tuyết - Long An		1.711.525.001
- DNTN Tấn Phát		399.000.000
- DNTN Kim Cương - Cần Thơ		1.825.000.000
- CN Công ty CP NTACO		790.000.000
- Công ty TNHH Thanh Khôi - Hậu Giang		3.933.982.500
- DNTN Thái Thị Thu Hạnh		1.762.950.000
- Công ty TNHH Chế biến lương thực Phúc Hải		1.430.000.000
- Công ty TNHH MTV Quang Phát		2.213.500.000
- Công ty CP Thương Mại Gia Lai		688.000.000
- Các khách hàng khác		69.200.000
- Khách hàng Nhà máy gạo an toàn		185.600.000
Cộng		19.524.291.292

5.13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	29.451.298.846	12.092.469.242
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.506.270.544	13.438.925.219
Thuế thu nhập cá nhân	4.176.318.013	36.295.751
Cộng	40.133.887.403	25.567.690.212

5.14. Chi phí phải trả

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Chi phí dự phòng phải trả	4.535.685.717	-
Phí ủy thác xuất khẩu tạm tính	-	19.747.300
Lãi tiền vay phải trả	1.659.814.099	872.339.637
Các khoản chi phí phải trả khác	-	149.340.963
Cộng	6.195.499.816	1.041.427.900

5.15. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Kinh phí công đoàn	927.869.875	574.905.064
Bảo hiểm xã hội	204.310.184	160.898.500
Bảo hiểm y tế	-	17.569.434
Phải trả về cổ phần hoá	-	56.464.959.062
Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	2.431.852.731	2.625.942.155
Cộng	3.564.032.790	59.844.274.215

(*) Chủ yếu là giá trị chờ bàn giao của sở tài chính với số tiền là 2.417.578.793 đồng.

5.16. Quỹ khen thưởng phúc lợi.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp để dùng cho công tác khen thưởng, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động.

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Quỹ khen thưởng	1.135.733.473	(98.233.643)
Quỹ phúc lợi	4.303.100.537	3.329.333.870
Cộng	5.438.834.010	3.231.100.227

5.17. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Vay dài hạn	8.379.724.245	6.687.593.051
- Vay ngân hàng (i)	8.379.724.245	6.687.593.051
Nợ dài hạn	-	-
Cộng	8.379.724.245	6.687.593.051

(i) Chi tiết vay các khoản vay dài hạn tại các ngân hàng như sau:

	VND
- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN An Giang (a)	5.853.690.851
- Ngân hàng TMCP Miền Tây – PGD Long Xuyên (b)	2.526.033.394
Cộng	8.379.724.245

(a) Đây là khoản vay tại Ngân hàng Đầu tư & Phát Triển Việt Nam - CN An Giang theo hợp đồng số 01/2009/HĐ được ký kết ngày 14/12/2009.

- Số tiền vay: 10.000.000.000 đồng
- Lãi suất: được điều chỉnh theo từng thời kỳ
- Thời hạn vay: 60 tháng (từ ngày 14/12/2009 đến 12/12/2014)
- Mục đích vay: Đầu tư xây dựng mở rộng kho chứa lúa và trang bị dây chuyền sấy lúa kho Sơn Hòa
- Hình thức đảm bảo tiền vay: thế chấp giá trị tài sản tạm tính với số tiền 18.757.679.991 đồng. Bao gồm:
 - + Hạn mục đã được xây dựng tại kho 1- phân xưởng Long Xuyên- XN chế biến Lương thực I. Giá trị tạm tính là 3.028.173.918 đồng
 - + Hệ thống trộn gạo premix tại kho Long Xuyên- Xí nghiệp I và hệ thống thiết bị. Giá trị tạm tính là 1.099.506.073 đồng
 - + Tài sản hình thành trong tương lai thuộc Dự án đầu tư mở rộng và trang bị dây chuyền sấy lúa tại PX Sơn Hòa. Giá trị tạm tính 14.633.000.000 đồng

(b) Đây là khoản vay tại Ngân hàng TMCP Miền Tây - PGD LX theo hợp đồng số 1412/2009/HDD TD-DN ký kết ngày 21/12/2009.

- Số tiền vay: 4.330.000.000 đồng

- Lãi suất: được điều chỉnh theo từng thời kỳ

- Thời hạn vay: từ ngày 21/12/2009 đến ngày 21/12/2014

- Mục đích vay: Đầu tư nâng cấp kho và mua máy móc thiết bị

- Hình thức đảm bảo tiền vay: thế chấp kho 3, tọa lạc tại xóm Thạnh An, phường Mỹ Thới, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang, tại thửa đất số 14, tờ bản đồ số 05, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 488399, do UBND tỉnh An Giang, cấp ngày 06/04/2007.



5.18. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH		Chênh lệch tỷ giá hối đoái - VND	Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ dự phòng tài chính		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng VND
	VND			VND		VND		VND		
Số dư đầu năm trước	58.285.000.000	-	-	-	-	-	-	196.526.863.755	254.811.863.755	254.811.863.755
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	74.488.310.628	74.488.310.628	74.488.310.628
Đánh giá chênh lệch tỷ giá	-	11.450.051.094	-	-	-	-	-	-	11.450.051.094	11.450.051.094
Giảm vốn năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-	-	-	7.766.400.034	7.766.400.034	7.766.400.034
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(11.657.000.000)	(11.657.000.000)	(11.657.000.000)
Trích lập quỹ từ lợi nhuận	-	-	-	39.434.000.000	9.858.000.000	9.858.000.000	(57.292.000.000)	(8.000.000.000)	(8.000.000.000)	(8.000.000.000)
Trích lập quỹ HĐQT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	(5.684.174.792)	(5.684.174.792)	(5.684.174.792)
Cuối năm trước	58.285.000.000	11.450.051.094	-	39.434.000.000	9.858.000.000	9.858.000.000	-	204.148.399.625	323.175.450.719	323.175.450.719
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	78.533.800.983	78.533.800.983	78.533.800.983
Đánh giá chênh lệch tỷ giá	-	10.634.295.073	-	-	-	-	-	-	10.634.295.073	10.634.295.073
Chia cổ tức năm 2009	-	-	-	-	-	-	-	(17.485.500.000)	(17.485.500.000)	(17.485.500.000)
Tạm chia cổ tức năm 2010	-	-	-	-	-	-	-	(11.657.000.000)	(11.657.000.000)	(11.657.000.000)
Trích lập quỹ từ lợi nhuận	-	-	-	14.898.000.000	3.725.000.000	3.725.000.000	(21.523.000.000)	(2.900.000.000)	(2.900.000.000)	(2.900.000.000)
Giảm khác	-	(^(*) 11.450.051.094)	-	-	-	-	-	(4.652.800.000)	(4.652.800.000)	(4.652.800.000)
Cuối năm nay	58.285.000.000	10.634.295.073	-	54.332.000.000	13.583.000.000	13.583.000.000	-	227.363.900.608	364.198.195.681	364.198.195.681

(*) Hoàn nhập giá trị đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối năm tài chính 31/12/2009

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Vốn góp Ngân sách Nhà nước	17.088.500.000	17.088.500.000
Vốn góp từ các tổ chức, cá nhân bên ngoài Công ty	37.977.500.000	36.205.500.000
Vốn góp của cán bộ công nhân viên Công ty	3.219.000.000	4.991.000.000
Cộng	58.285.000.000	58.285.000.000

Không có giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ.

Không có cổ phiếu quỹ.

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	58.285.000.000	58.285.000.000
Vốn góp đầu năm	58.285.000.000	58.285.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	58.285.000.000	58.285.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	17.485.500.000	11.657.000.000
Tạm chia cổ tức năm 2010	11.657.000.000	-

Cổ phiếu

	31/12/2010	01/01/2010
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.828.500	5.828.500
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.828.500	5.828.500
Cổ phiếu phổ thông	5.828.500	5.828.500
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

5.19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	78.533.800.983	74.488.310.628
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	78.533.800.983	74.488.310.628
Cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành trong năm	5.828.500	5.828.500
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	13.474	12.780

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Doanh thu bán hàng	1.976.375.508.866	2.034.839.137.823
Doanh thu bán gạo	1.540.302.413.441	1.564.478.583.697
Doanh thu bán tấm, cám	168.101.862.164	237.375.113.576
Doanh thu bán lúa	5.334.840.237	-
Doanh thu bán bao bì	38.631.908	80.195.913
Doanh thu bán xe Honda	219.191.549.695	191.024.955.431
Doanh thu bán nhớt, phụ tùng xe Honda	28.902.519.255	22.345.020.951
Doanh thu bán phân bón	14.493.847.526	19.233.329.035
Doanh thu bán điện thoại	-	256.879.220
Doanh thu trực in	-	45.060.000
Doanh thu khoai môn	9.844.640	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.876.434.771	2.246.184.546
Cộng	1.979.251.943.637	2.037.085.322.369

6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Hàng bán bị trả lại	-	-
Giảm giá hàng bán	7.750.865.158	10.713.064.890
Cộng	7.750.865.158	10.713.064.890

6.3 Doanh thu thuần

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Doanh thu thuần về bán sản phẩm, hàng hóa	1.968.624.643.708	2.024.126.072.933
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	2.876.434.771	2.246.184.546
Cộng	1.971.501.078.479	2.026.372.257.479

6.4 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Giá vốn gạo	1.440.160.962.333	1.524.809.328.345
Giá vốn tấm, cám	121.252.551.187	209.433.013.979
Giá vốn lúa	4.841.803.798	-
Giá vốn bao bì	4.952.256.280	4.883.828.152
Giá vốn xe Honda	201.677.484.593	169.214.807.868
Giá vốn nhớt, phụ tùng xe Honda	25.304.321.077	19.106.285.296
Giá vốn phân bón, bã đậu nành...	11.161.653.395	20.737.099.795
Giá vốn điện thoại	-	416.500.717
Giá vốn trực in	-	53.837.551

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Giá vốn khoai môn	7.545.451	-
- Các khoản khác đưa vào giá vốn	14.294.734.271	7.950.972.966
- Lương trích bổ sung	13.608.947.097	14.284.755.781
- Bảo hiểm thất nghiệp, tiền ăn ca	346.802.834	1.440.139.462
- Chi phí vật tư, sửa chữa TSCĐ	-	269.245.048
- Khấu hao	-	535.155.497
- Giá trị hoàn nhập dự phòng		(8.578.322.822)
Cộng	1.823.314.328.045	1.956.605.674.669

6.5 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	54.149.316.365	37.036.416.455
Lãi đầu tư trái phiếu, tín phiếu, cổ phiếu	-	3.748.200.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.467.027.081	2.421.901.057
Lãi bán ngoại tệ	22.901.260.059	72.130.384.254
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	35.354.665.676	21.519.532.619
Chiết khấu Thanh toán được hưởng	(30.881)	212.994
Lãi bán hàng trả chậm	118.671.487	101.483.097
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	922.500.516
Cộng	114.990.909.787	137.880.630.992

6.6 Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Lãi tiền vay	49.565.113.795	33.682.072.887
Phí ngân hàng	-	28.288.681
Lỗ do bán ngoại tệ	133.110.000	1.425.739.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.346.265.332	2.060.704.136
Chi phí hoạt động tài chính khác	580.624.500	-
Cộng	51.625.113.627	37.196.804.704

6.7 Chi phí bán hàng

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Chi phí nhân viên	14.204.990.705	13.102.769.285
Chi phí vật liệu, bao bì	11.184.657.442	9.921.760.129
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	286.153.941	195.130.345
Chi phí khấu hao TSCĐ	310.055.027	292.152.720
Chi phí dịch vụ mua ngoài	45.207.194.661	49.059.315.862
Chi phí bằng tiền khác	7.693.137.520	913.354.364
Cộng	78.886.189.296	73.484.482.705



6.8 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Chi phí nhân viên	19.056.740.217	14.224.625.091
Chi phí vật liệu	267.270.247	367.393.366
Chi phí đồ dùng văn phòng	580.839.104	297.717.364
Chi phí khấu hao TSCĐ	950.459.294	713.774.314
Thuế, phí và lệ phí	997.652.573	1.216.703.725
Chi phí dự phòng	(124.982.500)	473.895.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.346.337.674	1.920.473.987
Chi phí bằng tiền khác	6.481.610.397	2.944.395.561
Cộng	29.555.927.006	22.158.978.408

6.9 Thu nhập khác

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Thu nhập về nhượng bán, thanh lý TSCĐ	6.363.637	493.721.771
Thu phạt vi phạm hợp đồng	56.587.886	
Thu bổ sót nhầm lẫn năm trước		253.657
Thu nhập khác	780.568.264	14.741.584.520
Cộng	843.519.787	15.235.559.948

6.10 Chi phí khác

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Giá trị còn lại của tài cố định	26.049.080	242.767.054
Chi phí khác	21.842.049	14.185.032
Cộng	47.891.129	256.952.086

6.11 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	103.906.058.950	89.785.555.847
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp		
+ Các khoản điều chỉnh tăng	50.000.000	49.175.031
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	50.000.000	49.175.031
+ Các khoản điều chỉnh giảm	2.467.027.081	2.421.901.057
Cổ tức và lợi nhuận được chia	2.467.027.081	2.421.901.057
Tổng thu nhập chịu thuế	101.489.031.869	87.412.829.821
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính phải nộp	25.372.257.967	21.853.207.455
Thuế TNDN được giảm	-	6.555.962.237
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	25.372.257.967	15.297.245.219

6.12 Phân phối lợi nhuận

	VND
Lợi nhuận chưa phân phối đến 01/01/2010	204.148.399.625
Lợi nhuận trước thuế năm 2010	103.906.058.950
Thuế TNDN được miễn giảm	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	25.372.257.967
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-
Lợi nhuận sau thuế đến ngày 31/12/2010	78.533.800.983
Lợi nhuận dùng để phân phối quỹ	282.682.200.608
Các khoản điều chỉnh giảm	55.318.300.000
Quỹ đầu tư phát triển	14.898.000.000
Quỹ dự phòng tài chính	3.725.000.000
Quỹ khen thưởng	1.450.000.000
Quỹ phúc lợi	1.450.000.000
Chi trả cổ tức năm 2009	17.485.500.000
Tạm chi trả cổ tức năm 2010	11.657.000.000
Chi thù lao HĐQT&BKS	612.000.000
Chi thưởng HĐQT&BKS	4.040.800.000
Lợi nhuận chưa phân phối đến 31/12/2010	227.363.900.608

7. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm 2010, Công ty có giao dịch với Công ty liên doanh, liên kết. Các nghiệp vụ phát sinh như sau:

Công ty TNHH TM Sài Gòn - An Giang

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Bán sản phẩm	25.869.802.379	15.332.429.413
Mua sản phẩm	1.800.405.908	966.513.132
Nhận chia cổ tức	281.114.602	

Công ty Công ty ANGIMEX-KITOKU

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Bán sản phẩm (Angimex ủy thác XK cho Kitoku)	389.604.985	11.494.493.360
	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Bán sản phẩm (Angimex cho Kitoku thuê kho)		
Mua sản phẩm	1.105.807.900	-
Nhận chia cổ tức	601.190.400	700.861.440

Tại ngày 31/12/2010, Công ty liên doanh, liên kết còn nợ Công Ty như sau:

Nợ phải thu	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Công ty TNHH TM Sài Gòn - An Giang	359.627.998	470.485.128
Công ty Công ty ANGIMEX-KITOKU	-	-
Cộng nợ phải thu	359.627.998	470.485.128

8. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT VỀ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CÔNG TY

CHỈ TIÊU		NĂM 2010	NĂM 2009
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản dài hạn/ Tổng số Tài sản	%	17,73	6,21
- Tài sản ngắn hạn/ Tổng số Tài sản	%	82,27	93,79
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	70,54	67,27
- Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn	%	29,46	32,73
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1,42	1,49
2.2 Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1,18	1,41
2.3 Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,80	0,66
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	4,98	4,12
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	3,76	3,42
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên Tổng Tài sản	%	8,40	9,09
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên Tổng Tài sản	%	6,35	7,54
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn chủ sở hữu			
	%	21,56	23,05

An Giang, ngày 14 tháng 02 năm 2011

KẾ TOÁN TRƯỞNG

HUỖNH THANH TÙNG**TỔNG GIÁM ĐỐC**

NGUYỄN VĂN TIẾN